TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2026/DS-PT
Ngày: 08 - 01 - 2026
V/v "tranh chấp chia thừa kế tài sản, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tháo dỡ, di dời khôi phục hiện trạng tài sản trên đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Hùng.

Bà Mạc Thị Chiên.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Hồng Chúc – Thẩm tra viên Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:*** Bà Phùng Bích Tuyền – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 422/2025/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2025 về việc tranh chấp chia thừa kế tài sản, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tháo dỡ, di dời khôi phục hiện trạng tài sản trên đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2025/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân KV – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 767/2025/QĐ-PT ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu V, phường L, thành phố N, tỉnh Hậu Giang (nay là Khu V, phường N, thành phố Cần Thơ), (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là Cứ M, xã A, thành phố Cần Thơ), (có măt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1. Ông Nguyễn Phúc T1, sinh năm 1997; địa chỉ: Khóm H, phường T, tỉnh An Giang, (có mặt).

2. Ông Nguyễn Thái V, sinh năm 1998; địa chỉ: Số G, ấp T, xã M, tỉnh Vĩnh Long, (vắng mặt).

3. Bà Võ Ngọc N, sinh năm 2001; địa chỉ: Số B, N, phường C, thành phố Cần Thơ, (vắng mặt).

Địa chỉ liên hệ của ông V, ông T1, bà N: Số B N, phường C, thành phố Cần Thơ.

(Văn bản ủy quyền ngày 21/8/2025).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Hữu P; địa chỉ: Ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là Cứ M, xã A, thành phố Cần Thơ), (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị N1; địa chỉ: Ấp L, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp L, xã Đ, thành phố Cần Thơ), (vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Minh T2; địa chỉ: Ấp L, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp L, xã Đ, thành phố Cần Thơ), (vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Minh T3; địa chỉ: Ấp S 2a, xã T, thành phố N, tỉnh Hậu Giang (nay là khu vực Sơn Phú B, phường Đ, thành phố Cần Thơ), (vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1956; địa chỉ: Ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là Cứ M, xã A, thành phố Cần Thơ), (có mặt).

6. Bà Nguyễn Thị Thu V1, sinh năm 1958; địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp N, xã T, thành phố Cần Thơ), (có mặt).

7. Bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1961; nơi ĐKTT: Ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là Cứ M, xã A, thành phố Cần Thơ). Chỗ ở hiện nay: Ấp A, xã T, thành phố Cần Thơ, (có mặt).

8. Bà Nguyễn Thị Thanh D (Nguyễn Thị Thu D1), sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là Cứ M, xã A, thành phố Cần Thơ), (có mặt).

9. Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1970; địa chỉ: Số C, chung cư A B, đường B, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số C Chung cư A B, đường B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), (có mặt).

10. Bà Nguyễn Thị Thu D2; địa chỉ: Ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là Cứ M, xã A, thành phố Cần Thơ), (vắng mặt).

11. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là Cứ M, xã A, thành phố Cần Thơ), (có mặt).

12. Ông Phan Văn K, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là Cứ M, xã A, thành phố Cần Thơ), (có mặt).

13. Bà Phan Thị H2, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là Cứ M, xã A, thành phố Cần Thơ), (có mặt).

14. Ông Nguyễn Văn N2; địa chỉ: Ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là Cứ M, xã A, thành phố Cần Thơ), (vắng mặt).

15. Bà Nguyễn Thị Anh T4; địa chỉ: Ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là Cứ M, xã A, thành phố Cần Thơ), (vắng mặt).

16. Ông Nguyễn Thế N3; địa chỉ: Ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là Cứ M, xã A, thành phố Cần Thơ), (vắng mặt).

17. Ông Trần Ngọc T5, sinh năm 1993; địa chỉ: Ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là Cứ M, xã A, thành phố Cần Thơ), (có mặt).

18. Bà Nguyễn Thị Hồng H3, sinh năm 2004; địa chỉ: Ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là Cứ M, xã A, thành phố Cần Thơ), (vắng mặt).

19. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A, thành phố Cần Thơ (kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng); địa chỉ: Ấp A, xã A, thành phố Cần Thơ, (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Thanh H, là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị Hồng T, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo Đơn khởi kiện đề ngày 14/3/2024, và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Cha ông Nguyễn Thanh H là ông Nguyễn Văn T6, sinh năm 1931 (chết năm 2013), mẹ là bà Nguyễn Thị R1, sinh năm 1932 (chết năm 2001). Ông T6 và bà R1 có 11 người con cụ thể như sau: Ông Nguyễn Hữu P, ông Nguyễn Hữu T7 (chết năm 2014), bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Thu V1, bà Nguyễn Thị Thu H1, bà Nguyễn Thị Thanh D, ông Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Thanh L, ông Nguyễn Thanh B (chết năm 2018), bà Nguyễn Thị Thu D2, bà Nguyễn Thị Hồng T; ngoài ra không còn con nuôi, con riêng được thừa nhận nào khác. Ông Nguyễn Hữu T7 chết sau cha, mẹ và có vợ là bà Nguyễn Thị N1, các con là Nguyễn Minh T2, Nguyễn Minh T3, còn ông Nguyễn Thanh B chết sau cha mẹ nhưng không có vợ, con.

Khi còn sống ông T6 và bà R1 có tạo lập được tài sản là phần đất vườn có số thửa là 186, tờ bản số 08, diện tích 8.500m^2 và thửa đất số 330, tờ bản đồ số 08, diện tích 13.500m^2, cùng tọa lạc tại ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số vào sổ 00019 do UBND huyện K cấp ngày 13/7/1994 cho ông Nguyễn Văn T6. Trên thửa đất số 330 có căn nhà cấp 4 được ông T6 xây dựng, hiện tại bà Nguyễn Thị Hồng T đã tháo dỡ và xây cất nhà mới trên nền nhà này.

Vào ngày 13/5/2002, ông T6 có lập một tờ di chúc về việc định đoạt phần đất đang thuộc quyền sở hữu của ông. Trong di chúc ông T6 để lại toàn bộ phần đất có tổng diện tích là 22.000m^2 và một căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 330 cho ông Nguyễn Thanh H, tờ di chúc có sự xác nhận của UBND xã X. Đến ngày 14/4/2004, do đi làm xa nên ông H có lập giấy ủy quyền là để lại cho bà T để canh tác sử dụng, thu hoa lợi để sinh sống và nuôi ông T6. Đến nay ông H muốn lấy lại phần đất nêu trên thì bà T không đồng ý và gây khó khăn cho anh em lân cận đối với đường nước và đường đi.

Nay ông Nguyễn Thanh H yêu cầu Tòa án phải chia di sản theo tờ di chúc lập ngày 13/5/2002, đối với các phần đất có số thửa là 186, tờ bản số 08, diện tích 8.500m^2 và thửa đất số 330, tờ bản đồ số 08, diện tích 13.500m^2, cùng tọa lạc tại ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ 00019 do UBND huyện K cấp ngày 13/7/1994 cho ông Nguyễn Văn T6, buộc bà Nguyễn Thị Hồng T thực hiện đúng di chúc này.

Theo Đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/6/2025, ông Nguyễn Thanh H trình bày: Bà Nguyễn Thị Thu D1 (Nguyễn Thị Thanh D) có đứng tên trên Giấy chứng nhận QSDĐ số 00020, cấp ngày 13/07/1994, do UBND huyện K cấp cho bà Nguyễn Thị Thanh D đối với thửa 157, tờ bản đồ 08. Hiện nay thửa đất này đã được tách một phần diện tích thành thửa số 11, tờ bản đồ số 59, và phần diện tích còn lại thì bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Nguyễn Văn Đ và bà Phan Thị H2 cùng chồng là Trần Ngọc T5 đang quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, phần đất do ông Đ, bà T đang sử dụng thuộc các thửa đất này thì ông T6 không có cho bà D mà bà D được cấp giấy chứng nhận QSDĐ là không hợp pháp (là các phần đất được ký hiệu phần 15 có diện tích 2.180,9m², phần 14a có diện tích 278,5m², phần 14b có diện tích 239,6m² trong sơ đồ hiện trạng thửa đất ngày 06/6/2025, do Công ty TNHH H4 đo vẽ).

Ông H cho rằng, các phần đất này khi ông T6 để lại di chúc là để lại cho ông H, diện tích được đề cập trong di chúc là bao gồm cả các phần này.

Nay ông Nguyễn Thanh H yêu cầu Tòa án hủy một phần Giấy chứng nhận QSDĐ số 00020, cấp ngày 13/07/1994, do UBND huyện K cấp cho bà Nguyễn Thị Thanh D đối với phần đất được ký hiệu phần 15, có diện tích 2.180,9m², phần 14a có diện tích 278,5m², phần 14b có diện tích 239,6m², thuộc thửa đất số 157, tờ bản đồ số 08 trong sơ đồ hiện trạng thửa đất ngày 06/6/2025, do Công ty TNHH H4 đo vẽ và yêu cầu được hưởng thừa kế theo di chúc đối với các phần đất này.

Đối với căn nhà trên thửa đất số 330, tờ bản đồ số 08 của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T thì ông H yêu cầu ông Đ, bà T phải di dời căn nhà này và khôi phục hiện trạng căn nhà do ông T6 để lại là căn nhà có kết cấu vách tường, mái tôn, nền gạch tàu, dài 10m, ngang 06m theo đúng nội dung *"Tờ di chúc"* ngày 13/5/2002 mà ông T6 để lại.

Tại phiên tòa, ông H rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần đất có diện tích 1.394,9m^2, thuộc thửa đất số 157 (phần 14), không yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất này.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày:

Bà thống nhất ông Nguyễn Thanh H đối với lời trình bày về hàng, diện thừa kế của cha, mẹ bà là ông Nguyễn Văn T6 và bà Nguyễn Thị R1 và việc ông T6 có để lại di chúc. Tuy nhiên, đối với các phần đất mà ông H yêu cầu được nhận thì bà không đồng ý cho ông H nhận do các phần đất này ông H đã ủy quyền cho bà toàn quyền sử dụng, định đoạt theo nội dung "*Tờ ủy quyền"* ngày 14/4/2004. Bà không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện còn lại của ông H. Trường hợp ông H được nhận thừa kế thì bà yêu cầu ông H phải hoàn trả giá trị cây trồng trên phần đất mà ông H được nhận và yêu cầu ông H thanh toán cho bà số tiền tổng cộng 920.000.000 đồng, bao gồm các chi phí xây nhà mồ, cúng giỗ, chăm sóc ông T6, ông B trong trường hợp ông H được hưởng toàn bộ các phần đất mà ông H yêu cầu, còn hưởng ít thì

phải thanh toán theo tỷ lệ được hưởng. Về việc chừa lối đi vào các phần đất nếu ông H được chia thừa kế thì bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Thu V1, bà Nguyễn Thị Thu H1 trình bày:

Các bà thống nhất với ông Nguyễn Thanh H đối với lời trình bày về hàng, diện thừa kế của cha, mẹ các bà là ông Nguyễn Văn T6 và bà Nguyễn Thị R1 và việc ông T6 có để lại di chúc. Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H và cũng không yêu cầu giải quyết vấn đề chừa lối đi vào các phần đất, kể cả lối đi vào khu mộ, vấn đề này các anh, chị em của bà sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu D1 trình bày:

Bà thống nhất với ông Nguyễn Thanh H đối với lời trình bày về hàng, diện thừa kế của cha, mẹ bà là ông Nguyễn Văn T6 và bà Nguyễn Thị R1 và việc ông T6 có để lại di chúc. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H do các phần đất mà ông H yêu cầu nhận thừa kế thì ông H đã ủy quyền cho bà T toàn bộ, đối với phần đất của bà thì bà cũng không đồng ý việc ông H yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận QSDĐ, đối với các phần đất bao ngạn xung quanh đất bà đang sử dụng mặc dù bà thừa nhận phần đất này cha mẹ bà không có tặng cho bà.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu P trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/12/2024:

Khi còn sống cha, mẹ ông có tạo lập được tài sản là phần đất vườn có số thửa là 186, tờ bản số 08, diện tích 8.500m^2 và thửa đất số 330, tờ bản đồ số 08, diện tích 13.500m^2, cùng tọa lạc tại ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ 00019 do UBND huyện K cấp ngày 13/7/1994 cho ông Nguyễn Văn T6. Trên thửa đất số 330 có căn nhà cấp 4 được ông T6 xây dựng đã dỡ bỏ, ngay vị trí nhà cũ của cha mẹ ông thì hiện nay bà T và ông Đ đã xây cất nhà kiên cố. Khi bà T cất căn nhà này thì anh, chị em của ông đều biết rõ và không ai ngăn cản, ông H và bà V1 đều có biết việc này.

Khi cha ông còn sống có viết di chúc để lại cho ông Nguyễn Thanh H toàn bộ hai thửa đất nêu trên, thời điểm cha ông lập di chúc thì không có người con nào ở cùng cha ông mà chỉ có em ông là ông Nguyễn Thanh B bị bệnh tâm thần ở cùng cha ông. Do lớn tuổi nên cha ông mới lập di chúc cho hết hai thửa đất cho ông H để ông H về ở chung, chăm sóc cha ông. Tuy nhiên, trước khi lập di chúc thì hai thửa đất nêu trên cha ông có chia cho các em ông là ông H, ông L, bà T, bà D2, bà D1, bà H1, ông B, những người này canh tác từ đó, chỉ có phần của ông B là do cha ông canh tác, phần của ông H do ông H ở N, tỉnh Hậu Giang nên không về canh tác mà giao cho cha ông, sau này thì chuyển nhượng lại cho bà D2, lúc đó cha ông vẫn còn sống. Còn ông và bà V1 mỗi người được chia 05 công đất ruộng nhưng ở ấp N, xã T chứ không phải trong hai thửa đất này. Sau khi lập di chúc thì cha ông mới làm giấy tờ để tách quyền sử dụng cho các em của ông. Còn phần đất của bà D1 thuộc thửa đất số 157 thì cha ông cho từ trước, lúc cha ông đăng ký cấp giấy đối với thửa đất số 330 và 186 thì tách luôn cho bà D1 để bà đăng ký cấp giấy đối với thửa đất số 157.

Bà T về ở chung với cha ông khoảng 06 năm thì cha ông mới chết, khi bà T về ở thì ông H có làm giấy ủy quyền giao toàn bộ đất cho bà T quản lý, sử dụng, tức là giao phần còn lại (sau khi trừ phần đã chia rồi) cho bà T, là cho luôn chứ không phải cho sử dụng tạm thời. Còn phần của ông B thì cha ông có nói ai nuôi ông B, người đó hưởng phần của ông B, nên bà T nuôi ông B đến lúc ông B chết, anh em cũng đồng ý cho bà T hưởng phần đất này. Do ông B bị bệnh tâm thần nên cha ông mới không làm thủ tục tách thửa riêng cho ông B, phần chia cho ông B là 03 công tầm 03m, hiện nay do bà T đang quản lý, sử dụng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh L trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/8/2025:

Ông xác định hàng, diện thừa kế của cha, mẹ ông là ông Nguyễn Văn T6 và bà Nguyễn Thị R1 như ông H trình bày.

Cha, mẹ ông lúc còn sống có tạo lập được các phần đất tại ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, ông không rõ là các thửa đất nào nhưng ông xác định là các phần đất ở vị trí nhà và phía sau nhà bà Nguyễn Thị Hồng T hiện nay đang ở, vị trí này thì trước đây là nhà cha mẹ của ông. Các phần đất này theo thông tin tại sơ đồ đo đạc ngày 06/6/2025 mà Tòa án cho ông xem thì thuộc thửa đất số 186, thửa đất số 330 và thửa đất số 157, tờ bản đồ số 08 là đất có nguồn gốc do cha mẹ ông để lại. Tuy nhiên, khi còn sống thì cha mẹ ông có chia đất cho các con, trong đó ông cũng được chia một phần đất nhưng ông không nhớ cho từ năm nào và ông đã được tách thửa sang tên, phần đất này ông tặng lại cho em ông là Nguyễn Thị Hồng T và chưa được làm thủ tục sang tên cho bà T, phần đất này là phần 06 trong sơ đồ, do từ khi được cha mẹ cho đất thì ông không canh tác nên cũng không biết vị trí đất cụ thể. Còn các anh, chị em khác được cha mẹ tặng cho phần đất ở vị trí nào, diện tích bao nhiêu ông không rõ, phần diện tích còn lại là bao nhiêu ông cũng không biết do ông ở xa gia đình từ nhỏ và ông cho rằng tài sản của cha mẹ cho ai, cho như thế nào là quyền của cha mẹ, con cái không nên có ý kiến. Ông không biết việc cha mẹ cho đất các anh, chị em của ông diễn ra khi nào. Đối với phần đất sau nhà bà T, là phần đất có mộ của cha mẹ ông và mộ ông B thì cha mẹ ông chưa tặng cho ai mà để lại làm phần hương hỏa, ai thờ cúng cha mẹ sẽ quản lý, sử dụng phần đất này.

Đối với các phần diện tích mà các anh em khác xác định là đã được cha mẹ tặng cho thì tuy ông không biết nhưng ông cũng không có tranh chấp gì về việc tặng cho này. Ông cũng đồng ý công nhận việc tặng cho mà cha mẹ ông đã thực hiện (kể cả đối với các phần đất mà các anh, chị em của ông đang canh tác nhưng chưa được tách thửa sang tên).

Đối với việc ông Nguyễn Thanh H được lập di chúc và sau đó làm giấy ủy quyền cho bà T thì ông có nghe nói nhưng không rõ cụ thể như thế nào. Nay ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu D2 trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/8/2025:

Cha, mẹ bà lúc còn sống có tạo lập được các phần đất tại ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, theo sơ đồ đo đạc ngày 06/6/2025 là các phần đất thuộc thửa đất số 186, thửa đất số 330 và thửa đất số 157, tờ bản đồ số 08. Tuy nhiên, khi còn sống thì cha mẹ bà có chia đất cho các con, trong đó bà cũng được chia một phần đất,

phần đất mà cha mẹ bà chia cho các anh, em bà thì hiện nay anh, em bà đang sử dụng ổn định, chỉ có phần bao ngạn xung quanh đất vườn do bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Nguyễn Văn Đ đang sử dụng và phần số 1, 2, 3, 4, 12 là cha mẹ bà chưa chia cho ai. Bà đồng ý công nhận việc cha mẹ bà tặng cho các anh, chị em bà đối với phần đã được chia, không có tranh chấp gì.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H thì bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, bà không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này. Bà cũng không yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với các tài sản được xác định là di sản do cha mẹ bà để lại.

Bà thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định, định giá tài sản mà Tòa án cùng cơ quan chuyên môn đã xác định, đối với giá trị cây trồng trên đất thì bà đồng ý áp dụng mức giá đã xác định vào ngày 29/5/2025 để giải quyết vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh T3 trình bày tại các Biên bản lấy lời khai ngày 04/12/2024 và ngày 8/8/2025:

Cha, mẹ ông là ông Nguyễn Hữu T7 (chết năm 2014) và bà Nguyễn Thị N1, lúc cha ông còn sống đã được ông, bà nội của ông là ông Nguyễn Văn T6 và bà Nguyễn Thị R1 chia đất và sau đó cha ông đã chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị Thu D1, phần đất tọa lạc tại ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp C, xã A, thành phố Cần Thơ), các phần đất còn lại theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H thì có một số phần đất đã được ông, bà tặng cho các anh, chị em khác của cha ông nhưng ông không biết vị trí, diện tích mà họ được tặng cho như thế nào và tặng cho từ lúc nào, diện tích còn lại chưa tặng cho là bao nhiêu. Ông không có tranh chấp gì đối với các phần đất mà các đương sự khác xác định đã được ông, bà tặng cho và đang canh tác, ông đồng ý công nhận việc tặng cho đối với các phần diện tích đã được các đương sự khác thừa nhận đã được ông, bà nội của ông chia cho lúc ông, bà còn sống.

Ông không có yêu cầu gì trong vụ án này và không có yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với các tài sản được xác định là di sản cho ông, bà nội của ông để lại. Nếu Tòa án quyết định chia thừa kế theo pháp luật theo yêu cầu của các đương sự khác trong vụ án thì ông xin nhường lại phần mà ông được hưởng cho bà Nguyễn Thị Hồng T và ông cũng đề nghị phần đất mà ông nội ông chia cho ông Nguyễn Thanh B thì giao cho bà T được quyền sử dụng, định đoạt. Tức là trừ phần đất này ra, phần còn lại mới chia thừa kế.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N1 trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 8/8/2025:

Ông Nguyễn Hữu T7 (chết năm 2014). Bà N1 và ông T7 có hai người con chung là Nguyễn Minh T2 và Nguyễn Minh T3. Khi ông T7 còn sống thì cha mẹ có chia cho 01 công vườn và 03 công ruộng ở ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp C, xã A, thành phố Cần Thơ), sau đó thì ông T7 đã chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị Thu D1. Đối với các phần đất còn lại của ông Nguyễn Văn T6 và bà Nguyễn Thị R1 thì bà không biết việc cho tặng được thực hiện như thế nào, đối với phần đất nào và hiện nay còn lại bao nhiêu do bà ở xa. Tuy nhiên, đối với các phần đất mà hiện nay các anh, chị em khác của ông T7 đang canh tác và xác định đã được chia cho từ lúc cha mẹ ông T7 còn sống thì bà cũng đồng ý công nhận việc tặng cho

những người này và không có tranh chấp gì đối với các phần đất mà họ đang sử dụng và cho rằng đã được tặng cho.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H thì bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này. Bà cũng không yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với các tài sản được xác định là di sản do ông T6, bà R1 để lại.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh T2 trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 8/8/2025:

Trong vụ án này ông không có ý kiến, yêu cầu gì, không yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với các di sản do ông Nguyễn Văn T6 và bà Nguyễn Thị R1 để lại. Đối với việc ông, bà lúc còn sống có chia đất cho các anh, chị em khác của ông T7 thì ông không biết rõ, nhưng hiện nay các phần đất được các đương sự khác xác định là đã được ông, bà chia cho và đang canh tác thì ông không có tranh chấp gì, ông đồng ý công nhận việc tặng cho này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn K trình bày:

Ông thống nhất với ý kiến, yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu D1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị H2 và ông Trần Ngọc T5 trình bày:

Ông, bà có nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Thu H1 một phần đất giáp đất bà D1 đang canh tác tại thửa đất số 157, do trong vụ án này ông H không yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất này, nên bà cũng không có ý kiến, yêu cầu gì. Đối với việc chuyển nhượng thì bà và bà H1 sẽ tự thỏa thuận thực hiện.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân KV – Cần Thơ thụ lý, giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2025/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2025 đã quyết định: Căn cứ khoản 5, Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 101, Điều 104, Điều 107, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; căn cứ Điều 357, Điều 468, Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 614, Điều 624, Điều 626, Điều 630, Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ Điều 167 và Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013 và Điều 27, Điều 45 của Luật đất đai năm 2024; căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H. Công nhận *"Tờ di chúc"* lập ngày 13/5/2002 do ông Nguyễn Văn T6 để lại đối với phần đất có diện tích 7.001,5m^2, thuộc thửa đất số 186 và 330 là hợp pháp.

2. Ông Nguyễn Thanh H được hưởng di sản do ông Nguyễn Văn T6 để lại là phần đất có diện tích 7.178,1m^2 (bao gồm 82,7m^2 đất ONT và 7.095,4m^2 đất LNK) là các phần 1, 4, 4a, 5a, 6a, thuộc thửa đất số 330, tờ bản đồ 08 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00019/QSDĐ/... do UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 13/7/1994 cho ông Nguyễn Văn T6); phần 7a thuộc thửa đất số 1331, tờ bản

đồ số 08 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00005, số phát hành AB113389 do UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 10/3/2005 cho ông Nguyễn Thanh H) và phần 8a thuộc thửa đất số 1331, tờ bản đồ số 08 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00003, số phát hành AB113387 do UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 10/3/2005 cho ông Nguyễn Thanh L), cùng tọa lạc tại ấp C, xã A, thành phố Cần Thơ. Các phần đất có số đo, vị trí tứ cạnh như sau:

* Phần 1: Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 330 (phần 2, do ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T đang quản lý, sử dụng), có số đo 59,57m. Hướng Tây giáp đất Lê Văn T8, có số đo 7,25m + 58,34m. Hướng Nam giáp đường đal, có số đo 4,97m + 9,70m. Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 330 (phần 4), có số đo 7,67m + 9,63m. Diện tích 960,6m^2.

* Phần 4, phần 4a: Hướng Đông giáp phần đất ông Nguyễn Văn N4, có số đo 68,35m. Hướng Tây giáp đất Lê Văn T8, có số đo 67,46m. Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa đất số 33, cụ thể: giáp phần 1, có số đo 7,67m + 9,63m; giáp phần 2, có số đo 21,75m; giáp phần 3 (do bà Nguyễn Thị Thu D2 đang quản lý, sử dụng), có số đo 8,38m; giáp Nguyễn Thị Thu D1, Phan Văn K, có số đo 22,98m. Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa đất số 330 (phần 5a, phần 5, do bà Nguyễn Thị Thu D2 đang quản lý, sử dụng), có số đo 8,99m + 61,71m. Diện tích phần 4 là 4.272,5m^2 (trừ diện tích khu mộ 59,4m^2, còn lại 4.213,1m^2) + phần 4a là 563,5m^2 = 4.776,6m^2.

* Phần 5a: Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 330 (phần 5, do bà Nguyễn Thị Thu D2 đang quản lý, sử dụng), có số đo 42,69m. Hướng Tây giáp đất Lê Văn T8, có số đo 43,02m. Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa đất số 330 (phần 4a), có số đo 8,99m. Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa đất số 330 (phần 6a), có số đo 8,40m. Diện tích 372,6m^2.

* Phần 6a: Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 330 (phần 6, do bà Nguyễn Thị Hồng T, ông Nguyễn Văn Đ đang quản lý, sử dụng), có số đo 40,40m. Hướng Tây giáp đất Lê Văn T8, có số đo 40,16m. Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa đất số 330 (phần 5a), có số đo 8,40m. Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa đất số 330 (phần 7a), có số đo 11,02m. Diện tích 390,9m^2.

* Phần 7a: Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 1331 (phần 7, do bà Nguyễn Thị Thu D1 đang quản lý, sử dụng), có số đo 53,28m. Hướng Tây giáp đất Lê Văn T8, có số đo 53,60m. Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa đất số 330 (phần 6a), có số đo 11,02m. Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa đất số 1330 (phần 8a), có số đo 11,18m. Diện tích 592,9m^2.

* Phần 8a: Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 1330 (phần 8, do bà Nguyễn Thị Thu D1 đang quản lý, sử dụng), có số đo 7,56m. Hướng Tây giáp đất Lê Văn T8, có số đo 7,55m. Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa đất số 1330 (phần 7a), có số đo 11,18m. Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa đất số 1329 (phần 9a), có số đo 11,20m. Diện tích 84,5m^2.

Số đo, vị trí của các phần đất nêu trên được thể hiện trong sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo bản án này.

3. Giao phần đất khu mộ diện tích 59,4m^2, tại phần 4 cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn T6, bà Nguyễn Thị R1 gồm: Ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn

Thị R, bà Nguyễn Thị Thu V1, bà Nguyễn Thị Thu D1, bà Nguyễn Thị Thu H1, ông Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Thanh L, bà Nguyễn Thị Thu D2, bà Nguyễn Thị Hồng T, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Minh T2, ông Nguyễn Minh T3 quản lý, sử dụng chung để phục vụ cho mục đích hương hỏa, thờ cúng.

4. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Nguyễn Văn Đ phải giao trả cho ông Nguyễn Thanh H các phần đất nêu tại mục 3 (trừ diện tích khu mộ 59,4m^2, tại phần 4).

5. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Nguyễn Văn Đ tháo dỡ, di dời chuồng heo có kết cấu tường xây gạch 10cm, mái tôn, nền đất, diện tích 5,37m^2 trên phần 4 và mái che trên mặt nước (trại ghe) có kết cấu mái tôn, cột bê tông đúc sẵn, đòn tay gỗ (trên phần 1) diện tích 28m^2 để trả lại cho ông Nguyễn Thanh H các phần đất này.

6. Buộc ông Nguyễn Thanh H hoàn trả giá trị cây trồng trên diện tích đất thuộc phần 1, 4, 4a, 5a, 6a, 7a, 8a cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T với tổng số tiền 567.313.000 đồng và được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ các cây trồng trên các phần đất này gồm (Phần 1: 04 cây xoài trồng 08 năm tuổi, 02 cây lê ki ma; phần 4, 4a: Xoài 101 cây trồng 08 năm tuổi, Sầu riêng 75 cây trồng 02 năm tuổi, sầu riêng 06 cây trồng 03 năm tuổi, Dừa 01 cây trồng 01 năm tuổi, Dừa 02 cây trồng 06 năm tuổi, Dừa 05 cây trồng 07 năm tuổi, Dừa 01 cây trồng 15 năm tuổi, Dừa 02 cây trồng 25 năm tuổi, Lê ki ma 02 cây trồng 01 năm tuổi, Lê ki ma 14 cây trồng 05 năm tuổi, Mít 04 cây trồng 03 năm tuổi, Cóc 05 cây trồng 07 năm tuổi, Vú sữa 11 cây trồng 02 năm tuổi, Cau 31 cây trồng 02 năm tuổi, Ổi 02 cây trồng 02 năm tuổi; phần 5a: Xoài 06 cây trồng 08 năm tuổi; phần 6a: Cóc 05 cây trồng 07 năm tuổi, Xoài 09 cây 08 năm tuổi; phần 7a, 8a: Xoài 18 cây trồng 08 năm tuổi, Dừa 03 cây trồng trồng 08 năm tuổi, cóc 09 cây trồng 07 năm tuổi).

7. Buộc ông Nguyễn Thanh H phải hoàn trả giá trị chênh lệch do nhận hiện vật chênh lệch so với diện tích mà ông được hưởng là 39.381.800 đồng, cụ thể ông H phải hoàn trả cho các đồng thừa kế gồm ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Thu V1, bà Nguyễn Thị Thu D1, bà Nguyễn Thị Thu H1, ông Nguyễn Thanh L, bà Nguyễn Thị Thu D2, bà Nguyễn Thị Hồng T mỗi người 4.376.000 đồng và hoàn trả chung cho bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Minh T2, ông Nguyễn Minh T3 4.376.000 đồng.

8. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

9. Không chấp nhận các phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H gồm: Yêu cầu được hưởng di sản theo di chúc của ông Nguyễn Văn T6 đối với phần đất có tổng diện tích 8.623,3m^2, thuộc các thửa đất số 157, 186, 1327, 1328, 1329, cùng tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp C, xã A, thành phố Cần Thơ; yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T di dời căn nhà trên thửa đất số 330 và khôi phục hiện trạng căn nhà do ông T6 để lại là căn nhà có kết cấu vách tường, mái tôn, nền gạch tàu, dài 10m, ngang 06m theo đúng nội dung *"Tờ di chúc"* ngày 13/5/2002; hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00020 do UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 13/7/1994 cho bà Nguyễn Thị Thanh D đối với

phần đất được ký hiệu phần 15 có diện tích 2.180,9m², phần 14a có diện tích 278,5m², phần 14b có diện tích 239,6m², thuộc thửa đất số 157, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp C, xã A, thành phố Cần Thơ.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/8/2025, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2025/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân KV – Cần Thơ và được Tòa án cấp sơ thẩm nhận cùng ngày. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân KV – Cần Thơ theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông, chia theo *"Tờ di chúc"* lập ngày 13/5/2002 đối với phần đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 186, diện tích 8.500m^2 và thửa đất số 330, diện tích 13.500m^2 đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông T6 ngày 13/7/1994. Và thửa đất số 157 do bà D đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ gồm các phần 1, 2, 3, 4, 4a, 5a, 6a, 7b, 8a, 8b, 9a, 9b, 10a, 10b, 11a, 11b, 12, 12a, 12b, 13a, 13b, 14a, 14b, phần 15 theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất ngày 06/6/2025. Ông không đồng ý bồi thường giá trị tài sản trên đất và yêu cầu khôi phục hiện trạng nhà do cha mẹ ông để lại như ban đầu theo di chúc ngày 13/5/2002.

Ngày 21/8/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2025/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân KV – Cần Thơ và được Tòa án cấp sơ thẩm nhận ngày 27/8/2025. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân KV – Cần Thơ theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

+ *Nguyên đơn ông H không rút đơn khởi kiện, không thay đổi, bổ sung hoặc rút đơn kháng cáo và cho rằng:* Căn cứ di chúc cha ông để lại ngày 13/5/2002, vì toàn bộ tài sản trong di chúc là của cha ông, còn việc ông ủy quyền cho bà T là không có giá trị, chỉ ủy quyền cho canh tác đất, khi giao đất cho bà T sử dụng thì có một số cây trồng, nhưng bà T đã đốn bỏ trồng lại cây khác, toàn bộ cây trồng trên đất hiện nay do bà T trồng, nay ông không đồng ý trả giá trị cây trồng cho bà T và giữ nguyên kháng cáo.

+ *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không thay đổi, bổ sung hoặc rút đơn kháng cáo và cho rằng:* Trước đây ông H đã ủy quyền cho bà T toàn quyền định đoạt đất và tài sản theo di chúc của cha bà T, để bà T nuôi cha và người anh bị bệnh tên B, nên không còn là tài sản của ông H, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của ông H.

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L cho rằng:* Bà T nuôi ông B thì bà T hưởng phần đất của ông B, di chúc không hợp lệ, nên đề nghị bác nội dung di chúc.

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thu V1 trình bày:* Bà đồng ý với kháng cáo của ông H, cha bà không cho tặng đất bà D, không đồng ý trả giá trị cây trồng cho bà T, trước đây bà yêu cầu ông H làm ủy quyền cho bà T sử dụng đất nuôi cha bà, nhưng chưa lâu thì cha bà tự nấu cơm ăn riêng, khi hòa giải cơ sở thì ông H đồng ý chia đôi đất, nhưng bà T không chịu.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D trình bày: Ông B do bà T nuôi, nên bà T được hưởng phần của ông B.

+ Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông H và yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà T và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) – viết tắt là Bộ luật TTDS, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân KV – Cần Thơ).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên tòa lần hai, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T có mặt, nhưng tiếp tục ủy quyền cho người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa (riêng ông Nguyễn Thái V, bà Võ Ngọc N vắng mặt không rõ lý do); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Minh T2, ông Nguyễn Minh T3, bà Nguyễn Thị Thu D2, ông Nguyễn Văn N2, bà Nguyễn Thị Anh T4, ông Nguyễn Thế N3, bà Nguyễn Thị Hồng H3, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A, thành phố Cần Thơ đều vắng mặt không rõ lý do. Việc vắng mặt của những người vừa nêu không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật TTDS, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo; thời hạn kháng cáo của nguyên đơn ông H và bị đơn bà T là đúng chủ thể có quyền kháng cáo, đảm bảo về hình thức và còn trong thời hạn kháng cáo được quy định tại Điều 271, Điều 272, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật TTDS, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3]. Xét kháng cáo của nguyên đơn ông H về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông, chia theo *"Tờ di chúc"* lập ngày 13/5/2002 đối với phần đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 186, diện tích 8.500m^2 và thửa đất số 330, diện tích 13.500m^2 đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông T6 ngày 13/7/1994. Và thửa đất số 157 do bà D đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ gồm các phần 1, 2, 3, 4, 4a, 5a, 6a, 7b, 8a, 8b, 9a, 9b, 10a, 10b, 11a, 11b, 12, 12a, 12b, 13a, 13b, 14a, 14b, phần 15 theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất ngày 06/6/2025. Ông không đồng ý bồi thường giá trị tài sản trên đất và yêu cầu khôi phục hiện trạng nhà do cha mẹ ông để lại như ban đầu theo di chúc ngày 13/5/2002. Xét thấy:

[3.1]. Mặc dù, "Tờ di chúc" lập ngày 13/5/2002, trong nội dung di chúc có ghi rõ ông T6 và bà R1 "đặt định" tài sản của ông, bà cho ông Nguyễn Thanh H gồm:

“1/. Phần đất 22.000m^2 (hai mươi hai nghìn mét vuông), tọa lạc tại Ấp C, bằng khoán SDĐ số 00019/QSDĐ/... do UBND Huyện K ký cấp ngày 13/7/1994. 2/. Căn nhà (bán kiên cố)...”. Như vậy, các phần đất được ghi nhận trong di chúc này chỉ bao gồm phần đất được cấp quyền sử dụng tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00019/QSDĐ/... do UBND huyện K ký cấp ngày 13/7/1994, tức là bao gồm thửa 186 và thửa 330, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp C, xã A, thành phố Cần Thơ) không bao gồm các diện tích đất thuộc thửa đất số 157 do bà Nguyễn Thị T9 (T10) Diệu đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo đo đạc thực tế, thửa đất số 186 và 330, tờ bản đồ số 08 (bao gồm các diện tích đã tách thửa sang tên cho ông L, bà D2, ông H, bà T), có tổng diện tích là 25.411,3m^2. Trong đó, ông T6 và bà R1 lúc còn sống đã thống nhất tặng cho các con các phần đất có tổng diện tích 12.485,5m^2, nên khi lập di chúc ông, bà chỉ còn có quyền định đoạt đối với phần đất có diện tích 12.925m^2; trong đó, 6.462,9m^2 thuộc quyền định đoạt của ông T6 và có 6.462,9m^2 thuộc quyền định đoạt của bà R1. Tuy nhiên, tại thời điểm ông T6 lập di chúc thì bà R1 đã chết và bản di chúc chỉ do ông T6 lập, nên ông T6 chỉ được quyền định đoạt đối với 6.462,9m^2 thuộc quyền sở hữu của ông, cộng với 538,6m^2 là phần ông T6 được hưởng thừa kế của bà R1 (6.462,9m^2/12 kỷ phần), tổng cộng là 7.001,5m^2. Như vậy, di chúc của ông T6 chỉ hợp pháp đối với phần định đoạt của ông đối với phần đất có diện tích 7.001,5m^2, thuộc thửa đất số 186 và 330, tờ bản đồ số 08; nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H đối với phần đất có diện tích 7.001,5m^2, thuộc thửa đất số 186 và 330, tờ bản đồ số 08 và không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H đối với phần đất còn lại là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 624, 625, 626, 627, 630, 631, 635, 636, 643 và 659 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông H về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà D là phù hợp với quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013 (tương ứng với Điều 137 của Luật Đất đai năm 2024) và điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[3.2]. Về tài sản trên phần đất mà ông H được chia, các cây trồng trên phần đất này là thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Đ và bà T; ông H cho rằng có một số cây trồng là của cha mẹ ông trồng, nhưng quá trình sử dụng bà T đã đốn bỏ trồng lại cây khác. Ông H yêu cầu ông Đ và bà T phải di dời các cây trồng để trả lại đất cho ông. Xét thấy, việc ông Đ và bà T trồng cây trên phần đất mà ông H được chia thừa kế và kể cả các phần đất khác là di sản của ông T6, bà R1 là có sự đồng ý của các đồng thừa kế khác, đặc biệt là có sự đồng ý của ông H thông qua Tờ ủy quyền lập ngày 14/4/2004. Đồng thời, việc buộc ông Đ và bà T di dời các cây trồng trên đất sẽ không đảm bảo tính khả thi và sẽ gây thiệt hại cho chủ sở hữu. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông H toàn bộ cây trồng trên đất và buộc ông H có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông Đ và bà T theo kết quả thẩm định giá với tổng số tiền 567.313.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3.3]. Đối với yêu cầu của ông H về việc buộc ông Đ và bà T di dời căn nhà của ông, bà và khôi phục lại hiện trạng căn nhà do ông T6 để lại. Thấy rằng, việc ông Đ và bà T xây cất căn nhà như hiện nay thì các đồng thừa kế và ông H đều biết nhưng không phản đối, hiện nay không thể khôi phục lại hiện trạng cũ. Đồng thời, phần đất có nhà của ông Đ và bà T cũng không được giao cho ông H hưởng di sản theo di chúc của ông T6. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này

của ông H là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp.

[4]. Xét kháng cáo của bị đơn bà T về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H. Xét thấy, theo đơn kháng cáo bà T cho rằng đương sự có yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ nhưng Tòa án cấp huyện không chuyển thẩm quyền là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Lẽ ra, khi nguyên đơn ông H khởi kiện có yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện K cấp ngày 13/7/1994 cho bà D thì sẽ chuyển thẩm quyền cho Tòa án cấp tỉnh giải quyết vụ án, nhưng đến ngày 01/7/2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật TTDS thì thẩm quyền giải quyết đối với yêu cầu trên thuộc Tòa án khu vực được quy định tại khoản 2 Điều 1. Vì vậy, đến ngày 19/8/2025 Tòa án nhân dân KV xét xử vụ án là đúng thẩm quyền, nên không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Ngoài ra, bà T cho rằng vào ngày 14/4/2004 ông H đã cho bà thừa hưởng toàn bộ phần đất theo di chúc của cha mẹ bà, nên thực tế ông H đã từ chối nhận phần di sản theo di chúc. Thấy rằng, văn bản này được ông H lập lúc ông Nguyễn Văn T6 vẫn còn sống, nên quyền và nghĩa vụ của người hưởng thừa kế là ông H vẫn chưa phát sinh, do thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết theo quy định tại Điều 611 và Điều 614 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Như vậy, ông H vẫn chưa được công nhận quyền sở hữu, sử dụng đối với các tài sản mà ông được hưởng theo di chúc của ông T6. Do đó, việc ông H làm văn bản để định đoạt đối với các tài sản này là không có hiệu lực. Vì vậy, việc bà T cho rằng bà là người được quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt đối với các tài sản do ông H ủy quyền và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H là không có căn cứ chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp.

[5]. Từ những nhận định tại mục [3] và mục [4] nêu trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông H và yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà T là không có căn cứ, nên không được chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật TTDS, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân KV – Cần Thơ.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm, nên nguyên đơn ông H và bị đơn bà T mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật TTDS và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, ông H sinh năm 1960 là người cao tuổi nên được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7]. Đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông H và yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà T và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật TTDS, để giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân KV – Cần Thơ là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H và yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2025/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2025 về việc tranh chấp chia thừa kế tài sản, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tháo dỡ, di dời khôi phục hiện trạng tài sản trên đất của Tòa án nhân dân KV – Cần Thơ. Án tuyên như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H. Công nhận "Tờ di chúc" lập ngày 13/5/2002 do ông Nguyễn Văn T6 để lại đối với phần đất có diện tích 7.001,5m^2, thuộc thửa đất số 186 và 330 là hợp pháp.

2.2. Ông Nguyễn Thanh H được hưởng di sản do ông Nguyễn Văn T6 để lại là phần đất có diện tích 7.178,1m^2 (bao gồm 82,7m^2 đất ONT và 7.095,4m^2 đất LNK) là các phần 1, 4, 4a, 5a, 6a, thuộc thửa đất số 330, tờ bản đồ 08 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00019/QSDĐ/... do UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 13/7/1994 cho ông Nguyễn Văn T6); phần 7a thuộc thửa đất số 1331, tờ bản đồ số 08 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00005, số phát hành AB113389 do UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 10/3/2005 cho ông Nguyễn Thanh H) và phần 8a thuộc thửa đất số 1331, tờ bản đồ số 08 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00003, số phát hành AB113387 do UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 10/3/2005 cho ông Nguyễn Thanh L), cùng tọa lạc tại ấp C, xã A, thành phố Cần Thơ. Các phần đất có số đo, vị trí tứ cạnh như sau:

** Phần 1: Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 330 (phần 2, do ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T đang quản lý, sử dụng), có số đo 59,57m. Hướng Tây giáp đất Lê Văn T8, có số đo 7,25m + 58,34m. Hướng Nam giáp đường đal, có số đo 4,97m + 9,70m. Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 330 (phần 4), có số đo 7,67m + 9,63m. Diện tích 960,6m^2.*

** Phần 4, phần 4a: Hướng Đông giáp phần đất ông Nguyễn Văn N4, có số đo 68,35m. Hướng Tây giáp đất Lê Văn T8, có số đo 67,46m. Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa đất số 33, cụ thể: giáp phần 1, có số đo 7,67m + 9,63m; giáp phần 2, có số đo 21,75m; giáp phần 3 (do bà Nguyễn Thị Thu D2 đang quản lý, sử dụng), có số đo 8,38m; giáp Nguyễn Thị Thu D1, Phan Văn K, có số đo 22,98m. Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa đất số 330 (phần 5a, phần 5, do bà Nguyễn Thị Thu D2 đang quản lý, sử dụng), có số đo 8,99m + 61,71m. Diện tích phần 4 là 4.272,5m^2 (trừ diện tích khu mộ 59,4m^2, còn lại 4.213,1m^2) + phần 4a là 563,5m^2 = 4.776,6m^2.*

** Phần 5a: Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 330 (phần 5, do bà Nguyễn Thị Thu D2 đang quản lý, sử dụng), có số đo 42,69m. Hướng Tây giáp đất Lê Văn T8, có số đo 43,02m. Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa đất số 330 (phần 4a), có số đo 8,99m. Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa đất số 330 (phần 6a), có số đo 8,40m. Diện tích 372,6m^2.*

** Phần 6a: Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 330 (phần 6, do bà Nguyễn Thị Hồng T, ông Nguyễn Văn Đ đang quản lý, sử dụng), có số đo 40,40m. Hướng Tây giáp đất Lê Văn T8, có số đo 40,16m. Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa đất số 330 (phần 5a), có số đo 8,40m. Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa đất số 330 (phần 7a), có số đo 11,02m. Diện tích 390,9m^2.*

** Phần 7a: Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 1331 (phần 7, do bà Nguyễn Thị Thu D1 đang quản lý, sử dụng), có số đo 53,28m. Hướng Tây giáp đất Lê Văn T8, có số đo 53,60m. Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa đất số 330 (phần 6a), có số đo 11,02m. Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa đất số 1330 (phần 8a), có số đo 11,18m. Diện tích 592,9m^2.*

** Phần 8a: Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 1330 (phần 8, do bà Nguyễn Thị Thu D1 đang quản lý, sử dụng), có số đo 7,56m. Hướng Tây giáp đất Lê Văn T8, có số đo 7,55m. Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa đất số 1330 (phần 7a), có số đo 11,18m. Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa đất số 1329 (phần 9a), có số đo 11,20m. Diện tích 84,5m^2.*

Số đo, vị trí của các phần đất nêu trên được thể hiện trong sơ đồ hiện trạng thửa đất đã gửi kèm theo bản án.

2.3. Giao phần đất khu mộ diện tích 59,4m^2, tại phần 4 cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn T6, bà Nguyễn Thị R1 gồm: Ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Thu V1, bà Nguyễn Thị Thu D1, bà Nguyễn Thị Thu H1, ông Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Thanh L, bà Nguyễn Thị Thu D2, bà Nguyễn Thị Hồng T, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Minh T2, ông Nguyễn Minh T3 quản lý, sử dụng chung để phục vụ cho mục đích hương hỏa, thờ cúng.

2.4. Buộc ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T phải giao trả cho ông Nguyễn Thanh H các phần đất tại mục 2.2 nêu trên (trừ diện tích khu mộ 59,4m^2, nằm trong phần 4 và được tuyên tại mục 2.3 nêu trên).

2.5. Buộc ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T tháo dỡ, di dời chuồng heo có kết cấu tường xây gạch 10cm, mái tôn, nền đất, diện tích 5,37m^2 trên phần 4 và mái che trên mặt nước (trại ghe) có kết cấu mái tôn, cột bê tông đúc sẵn, đòn tay gỗ (trên phần 1) diện tích 28m^2 để trả lại cho ông Nguyễn Thanh H các phần đất này.

2.6. Buộc ông Nguyễn Thanh H hoàn trả giá trị cây trồng trên diện tích đất thuộc phần 1, 4, 4a, 5a, 6a, 7a, 8a cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T với tổng số tiền 567.313.000 đồng (Năm trăm sáu mươi bảy triệu ba trăm mười ba nghìn đồng) và được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ các cây trồng trên các phần đất này gồm (Phần 1: 04 cây xoài trồng 08 năm tuổi, 02 cây lê ki ma; phần 4, 4a: Xoài 101 cây trồng 08 năm tuổi, Sầu riêng 75 cây trồng 02 năm tuổi, sầu riêng 06 cây trồng 03 năm tuổi, Dừa 01 cây trồng 01 năm tuổi, Dừa 02 cây trồng 06 năm tuổi,

Dừa 05 cây trồng 07 năm tuổi, Dừa 01 cây trồng 15 năm tuổi, Dừa 02 cây trồng 25 năm tuổi, Lê ki ma 02 cây trồng 01 năm tuổi, Lê ki ma 14 cây trồng 05 năm tuổi, Mít 04 cây trồng 03 năm tuổi, Cóc 05 cây trồng 07 năm tuổi, Vú sữa 11 cây trồng 02 năm tuổi, Cau 31 cây trồng 02 năm tuổi, Ổi 02 cây trồng 02 năm tuổi; phần 5a: Xoài 06 cây trồng 08 năm tuổi; phần 6a: Cóc 05 cây trồng 07 năm tuổi, Xoài 09 cây 08 năm tuổi; phần 7a, 8a: Xoài 18 cây trồng 08 năm tuổi, Dừa 03 cây trồng trồng 08 năm tuổi, cóc 09 cây trồng 07 năm tuổi).

2.7. Buộc ông Nguyễn Thanh H phải hoàn trả giá trị chênh lệch do nhận hiện vật chênh lệch so với diện tích mà ông được hưởng số tiền 39.381.800 đồng (Ba mươi chín triệu ba trăm tám mươi mốt nghìn tám trăm đồng), cụ thể ông Nguyễn Thanh H phải hoàn trả cho các đồng thừa kế gồm ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Thu V1, bà Nguyễn Thị Thu D1, bà Nguyễn Thị Thu H1, ông Nguyễn Thanh L, bà Nguyễn Thị Thu D2, bà Nguyễn Thị Hồng T mỗi người số tiền 4.376.000 đồng (Bốn triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) và hoàn trả chung cho bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Minh T2, ông Nguyễn Minh T3 số tiền 4.376.000 đồng (Bốn triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

2.8. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2.9. Không chấp nhận các phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H gồm: Yêu cầu được hưởng di sản theo di chúc của ông Nguyễn Văn T6 đối với phần đất có tổng diện tích 8.623,3m^2, thuộc các thửa đất số 157, 186, 1327, 1328, 1329, cùng tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp C, xã A, thành phố Cần Thơ; yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Hồng T di dời căn nhà trên thửa đất số 330 và khôi phục hiện trạng căn nhà do ông T6 để lại là căn nhà có kết cấu vách tường, mái tôn, nền gạch tàu, dài 10m, ngang 06m theo đúng nội dung "Tờ di chúc" ngày 13/5/2002; hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00020 do UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 13/07/1994 cho bà Nguyễn Thị Thanh D đối với phần đất được ký hiệu phần 15 có diện tích 2.180,9m², phần 14a có diện tích 278,5m², phần 14b có diện tích 239,6m², thuộc thửa đất số 157, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp C, xã A, thành phố Cần Thơ.

2.10. Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng tổng cộng là 76.450.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng), ông Nguyễn Thanh H phải chịu toàn bộ số tiền này và đã nộp xong.

2.11. Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh H được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0002690 ngày 29/8/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ; như vậy, bà Nguyễn Thị Hồng T thực hiện xong nghĩa vụ chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND KV - Cần Thơ
- Phòng THADS KV - Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Toàn